

Số: **33** /2022/TT-BCT

Hà Nội, ngày **20** tháng **12** năm 2022

THÔNG TƯ

Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương gồm: Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương và Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Công Thương theo quy định của pháp luật.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công tác thống kê ngành Công Thương.

Điều 2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương là tập hợp các chỉ tiêu thống kê ngành, lĩnh vực công nghiệp và thương mại, là công cụ để thu thập và tổng hợp thông tin thống kê ngành Công Thương phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Công Thương và các cơ quan quản lý nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, xây dựng và hoạch định các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Công Thương, góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về ngành Công Thương của các tổ chức, cá nhân.



Handwritten signature in blue ink.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương là cơ sở để phân công, phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình điều tra thống kê, Chế độ báo cáo thống kê, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê ngành Công Thương.

3. Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, gồm: Số thứ tự; Mã số; Nhóm, tên chỉ tiêu thống kê.

4. Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, gồm: Nhóm chỉ tiêu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực Công Thương; Nhóm chỉ tiêu quản lý doanh nghiệp thuộc Bộ và đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ. Mỗi chỉ tiêu gồm: Tên gọi, khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin theo quy định của Luật Thống kê.

Điều 3. Nội dung xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương

1. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương đồng bộ với chỉ tiêu thống kê quốc gia và phù hợp với thông lệ quốc tế.

2. Chuẩn hóa chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

a) Tên gọi chỉ tiêu thống kê;

b) Mục đích, ý nghĩa;

c) Khái niệm, nội dung, phương pháp tính;

d) Phân tổ chủ yếu;

đ) Kỳ công bố;

e) Nguồn số liệu;

g) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

3. Thu thập, tổng hợp, biên soạn, công bố thông tin các chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

4. Xây dựng phương án điều tra và tổ chức thực hiện các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương; xây dựng Chương trình điều tra thống kê ngành Công Thương; xây dựng phương án điều tra, tổ chức thực hiện các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê ngành Công Thương.

5. Xây dựng Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương và Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

6. Thẩm định, trình thẩm định phương án điều tra, kết quả điều tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương, các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê ngành Công Thương, các Chế độ báo cáo thống

Handwritten signature and initials in blue ink.

kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương và Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

7. Xây dựng Phân loại thống kê ngành Công Thương; Tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật và quản lý chất lượng thống kê trong ngành Công Thương; Niên giám Thống kê ngành Công Thương và các ấn phẩm thống kê ngành Công Thương.

8. Xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì, kết nối, chia sẻ dữ liệu thống kê trong Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

9. Xây dựng Lịch phổ biến thông tin thống kê của Bộ Công Thương; Quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương; Quy chế phối hợp với cơ quan thống kê Trung ương, với các Bộ, ngành trong việc sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước.

10. Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương, các doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

11. Phối hợp với cơ quan thống kê Trung ương xây dựng kế hoạch thanh tra và phối hợp thanh tra việc chấp hành pháp luật về thống kê của cơ quan, tổ chức thuộc ngành Công Thương.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính

Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ từ Khoản 1 đến Khoản 11 của Điều 3.

2. Các đơn vị thuộc Bộ

Các đơn vị thuộc Bộ chủ trì, phối hợp thực hiện từ Khoản 1 đến Khoản 5; phối hợp thực hiện Khoản 10, Khoản 11 của Điều 3.

3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2023.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 40/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công Thương.

mr. Anh

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được thay đổi, bổ sung hoặc thay thế sẽ thực hiện theo văn bản mới ban hành.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu, giải quyết. / *nh*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Vụ, Tổng cục, Cục thuộc Bộ;
- Các Tổng công ty, đơn vị HCSN thuộc Bộ;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KH (05b), (Tuyetttb-05b). *nh*

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Diên

Phụ lục 1
DANH MỤC
CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NGÀNH CÔNG THƯƠNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2022/TT-BCT
ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu thông kê
I	NHÓM CHỈ TIÊU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	
	1	NGÀNH, LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP
1	0101	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng
2	0102	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
3	0103	Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí
4	0104	Sản lượng sản xuất sản phẩm công nghiệp
5	0105	Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp
6	0106	Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp
7	0107	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp
8	0108	Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng mặt trời
9	0109	Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng gió
10	0110	Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng thủy triều
11	0111	Công suất của các trạm biến áp, chiều dài đường dây của lưới điện
12	0112	Tiêu thụ năng lượng
13	0113	Suất tiêu hao năng lượng theo sản phẩm
14	0114	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước
15	0115	Cường độ năng lượng sơ cấp trên tổng sản phẩm trong nước
16	0116	Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
17	0117	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao
18	0118	Số lượng cụm công nghiệp (quy hoạch, thành lập, hoạt động)
19	0119	Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp (quy hoạch, thành lập, hoạt động)

no
huhu

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu thống kê
20	0120	Số dự án đầu tư trong cụm công nghiệp
21	0121	Tỷ lệ lắp đầy bình quân của các cụm công nghiệp
22	0122	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp từ nguồn kinh phí khuyến công
23	0123	Số người được đào tạo từ nguồn kinh phí khuyến công
24	0124	Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ nguồn kinh phí khuyến công
25	0125	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; mô hình thí điểm sản xuất sạch hơn; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến từ nguồn kinh phí khuyến công
26	0126	Số cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công
27	0127	Số cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm đạt giải sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp được hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm
28	0128	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ các hoạt động tư vấn, đánh giá từ nguồn kinh phí khuyến công
29	0129	Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn có hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công
30	0130	Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp
31	0131	Số vụ tai nạn lao động trong ngành công nghiệp
32	0132	Số người bị tai nạn lao động trong ngành công nghiệp
33	0133	Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động trong ngành công nghiệp
34	0134	Tổng số người mắc bệnh nghề nghiệp trong ngành công nghiệp
35	0135	Tổng lượng nước thải công nghiệp
36	0136	Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung
37	0137	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
38	0138	Tổng lượng khí thải công nghiệp
39	0139	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu thống kê
40	0140	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường
41	0141	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp nguy hại
42	0142	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
43	0143	Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Công Thương ban hành
44	0144	Số lượng cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm quốc gia
45	0145	Số lượng chủng loại thiết bị dán nhãn năng lượng trên thị trường
	2	NGÀNH, LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI
46	0201	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
47	0202	Số lượng chợ xây dựng mới; số lượng siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới
48	0203	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động
49	0204	Tổng vốn đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
50	0205	Số chợ cải tạo và nâng cấp
51	0206	Số chợ chuyển đổi chức năng hoạt động
52	0207	Số tổ chức kinh doanh, quản lý chợ
53	0208	Số lượng cửa hàng tiện lợi
54	0209	Số lượng cửa hàng xăng dầu trên địa bàn
55	0210	Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
56	0211	Số vụ kiểm tra/Số vụ khám trong lĩnh vực quản lý thị trường
57	0212	Số vụ vi phạm xử lý trong lĩnh vực quản lý thị trường
58	0213	Số tiền xử phạt vi phạm trong lĩnh vực quản lý thị trường
59	0214	Trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu hoặc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quản lý thị trường
60	0215	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử
61	0216	Số thương nhân triển khai ứng dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử
62	0217	Số thương nhân áp dụng các biện pháp bảo mật công nghệ thông tin và thương mại điện tử
63	0218	Số thương nhân cung cấp dịch vụ thương mại điện tử

no
hach

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu thống kê
64	0219	Tỷ lệ chi phí đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử trên tổng chi phí của thương nhân
65	0220	Số thương nhân có website thương mại điện tử
66	0221	Số thương nhân tham gia giao dịch trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử
67	0222	Số thương nhân đặt hàng trực tuyến
69	0223	Số thương nhân nhận đơn đặt hàng trực tuyến
70	0224	Tỷ lệ giá trị mua hàng trực tuyến trên tổng giá trị mua hàng hóa của thương nhân
71	0225	Tỷ lệ giá trị bán hàng trực tuyến trên tổng giá trị bán hàng hóa của thương nhân
72	0226	Số thương nhân có ứng dụng bán hàng trên thiết bị di động
73	0227	Số thương nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến
74	0228	Số thương nhân sử dụng hợp đồng điện tử
75	0229	Doanh thu thương mại điện tử
76	0230	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước
77	0231	Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước
II	NHÓM CHỈ TIÊU QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THUỘC BỘ	
	3	TÀI CHÍNH
78	0301	Vốn chủ sở hữu
79	0302	Vốn điều lệ
80	0303	Doanh thu thuần
81	0304	Nộp ngân sách Nhà nước
	4	LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP
82	0401	Tổng số lao động bình quân trong năm
83	0402	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc
	5	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
84	0501	Vốn đầu tư thực hiện

Handwritten signature

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu thống kê
85	0502	Tổng nhu cầu vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư
86	0503	Số lượng dự án đầu tư xây dựng chuẩn bị đầu tư
87	0504	Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản, trang thiết bị
88	0505	Giá trị thực hiện giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản, trang thiết bị
89	0506	Số lượng các công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng
90	0507	Giá trị thực hiện vốn đầu tư tài chính
	6	ĐÀO TẠO
91	0601	Số lượng sinh viên tuyển mới, theo học, tốt nghiệp
92	0602	Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên
93	0603	Thu học phí, lệ phí
94	0604	Chi cho hoạt động đào tạo
95	0605	Số lượng cơ sở đào tạo

mr

Phụ lục 2**NỘI DUNG****CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NGÀNH CÔNG THƯƠNG***(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2022/TT-BCT**ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)***I. NHÓM CHỈ TIÊU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC****01. NGÀNH, LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP****0101. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng****1. Mục đích, ý nghĩa**

Là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp khai khoáng trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất công nghiệp ngành khai khoáng là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển ngành công nghiệp khai khoáng; đánh giá xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp; đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành công nghiệp khai khoáng.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành khai khoáng tạo ra trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng gồm:

- Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế.
- Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động.
- Thuế sản xuất, giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng được tính theo hai loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

Phương pháp tính:

a) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng theo giá thực tế

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành khai khoáng theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp (yếu tố 1)	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) (yếu tố 2)	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3)	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước (yếu tố 4)
--	---	--	---	---	---	---	---	--

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ ngành công nghiệp khai khoáng sau khi giảm trừ một số khoản như: Chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp (tính theo phương pháp trực tiếp) phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hoá, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp chưa nhận đủ.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp khai khoáng bao gồm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp. Cụ thể:

- *Sản phẩm dở dang* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang gồm: Chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

- *Thành phẩm* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

- *Hàng hoá gửi bán* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác, đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hoá đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp, thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ và thuế xuất khẩu.

ntz
anh

- Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố “Doanh thu thuần công nghiệp”.

- Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

Lưu ý: Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

b) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng theo giá so sánh

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh.

Phương pháp tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất ngành} \\ \text{công nghiệp khai khoáng} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng} \\ \text{theo giá thực tế} \end{array}}{\text{Chỉ số giá sản xuất công nghiệp khai khoáng}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Phân theo ngành kinh tế (cấp 2).

4. Kỳ công bố

Năm

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Cục Công nghiệp.

0102. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; đánh giá xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp; đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Handwritten signature and initials.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gồm:

- Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế.
- Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động.
- Thuế sản xuất, giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo được tính theo hai loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

a) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Phương pháp tính:

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp (<i>yếu tố 1</i>)	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) (<i>yếu tố 2</i>)	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (<i>yếu tố 3</i>)	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước (<i>yếu tố 4</i>)
--	---	---	---	--	---	--	---	---

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sau khi giảm trừ một số khoản như: Chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hoá, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp chưa nhận đủ.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

nguồn

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bao gồm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ *Sản phẩm dở dang* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ *Thành phẩm* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ *Hàng hoá gửi bán* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác, đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hoá đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ và thuế xuất khẩu. Cụ thể:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố “Doanh thu thuần công nghiệp”.

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

- Lưu ý:

+ Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

+ Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế nhưng trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá thực tế chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

mb/luu

b) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá so sánh

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{ngành công nghiệp} \\ \text{chế biến, chế tạo} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến,} \\ \text{chế tạo theo giá thực tế} \end{array}}{\text{Chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Phân theo ngành kinh tế (cấp 2).

4. Kỳ công bố

Năm

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.

- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.

0103. Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí; đánh giá xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp; đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí gồm:

- Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế.
- Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định.

Handwritten signature

- Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động.
- Thuế sản xuất, giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí được tính theo hai loại giá: Giá thực tế và giá so sánh.

a) Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí theo giá thực tế

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Phương pháp tính:

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp (yếu tố 1)	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) (yếu tố 2)	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước (yếu tố 3)
--	---	--	---	--	---	---

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí theo giá thực tế sau khi giảm trừ một số khoản như: Chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hoá, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp chưa nhận đủ.

Yếu tố 3: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế xuất khẩu. Cụ thể:

net

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố “Doanh thu thuần công nghiệp”.

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

b) Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá so sánh

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh. Giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá sản xuất công nghiệp với công thức tính như sau:

$$\frac{\text{Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí}}{\text{Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá thực tế}} = \text{Chỉ số giá sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Phân theo ngành kinh tế (cấp 2).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Cục Điều tiết Điện lực, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo.

0104. Sản lượng sản xuất sản phẩm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh năng lực sản xuất thực tế và khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá

Handwritten signature

thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng sản xuất sản phẩm công nghiệp là số lượng sản phẩm được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Chỉ tiêu này chủ yếu được tính cho sản phẩm là thành phẩm và theo đơn vị hiện vật hoặc hiện vật quy ước. Sản phẩm công nghiệp được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

Phương pháp tính:

Chỉ tiêu này bao gồm các sản phẩm được sản xuất trực tiếp bởi doanh nghiệp bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và các sản phẩm nhận gia công cho các cơ sở kinh tế khác bằng nguyên vật liệu của các cơ sở kinh tế khác.

Chỉ tiêu thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chỉ tính những sản phẩm là thành phẩm (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và những bán thành phẩm bán ra ngoài, không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được qui định riêng.

me hinh

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại sản phẩm.
- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

- Tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Cục Điều tiết Điện lực, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.

0105. Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp phản ánh thực trạng và tình hình biến động của sản phẩm trong ngành công nghiệp. Thống kê số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp giúp cho việc nghiên cứu, phân tích chu kỳ tiêu thụ, tác động của các yếu tố tới tiêu thụ sản phẩm (theo thời vụ, theo nhu cầu, sở thích...). Xác định số lượng sản phẩm công nghiệp tiêu thụ trong kỳ giúp cho việc lập kế hoạch và lập biện pháp điều chỉnh sản xuất và tiêu thụ nhằm đảm bảo ổn định quan hệ cung cầu, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp là số lượng sản phẩm được xuất kho để tiêu thụ ra bên ngoài doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong ngành công nghiệp là chỉ tiêu thống kê thời điểm, phản ánh số lượng sản phẩm sản xuất ra đã được tiêu thụ tới người tiêu dùng cuối cùng hoặc các nhà sản xuất (đối với sản phẩm là nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp khác, đặc biệt là trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ví dụ như sản phẩm than, dầu, khí... là thành phẩm của ngành công nghiệp khai khoáng nhưng lại là nguyên, nhiên, vật liệu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành năng lượng). Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong ngành công nghiệp khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được xác định là sản phẩm (thành phẩm) đã tới người tiêu dùng cuối cùng và tới nhà sản xuất sử dụng sản phẩm đó làm tư liệu sản xuất

na *[Signature]*

hoặc là sản phẩm đang trên đường tới người tiêu dùng, cơ sở doanh nghiệp sản xuất.

Sản phẩm công nghiệp được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Phương pháp tính:

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp là những sản phẩm là thành phẩm tiêu thụ (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được qui định riêng.

Việc xác định tiêu thụ sản phẩm công nghiệp dựa vào sổ ghi chép xuất kho của cơ sở/doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm đó. Tuy nhiên, trong thống kê, để tính đúng, tính đủ sản phẩm tiêu thụ không nhất thiết phải theo chuẩn mực kế toán là sản phẩm đã xuất kho và có hoá đơn bán hàng.

Xuất kho tiêu thụ ra bên ngoài doanh nghiệp bao gồm: Xuất bán cho các cơ sở kinh tế khác ngoài doanh nghiệp, xuất làm quà biếu, quà tặng, xuất kho gửi đi tham gia hội chợ triển lãm, xuất cho các bộ phận khác ngoài hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp nhưng có hạch toán riêng (như cửa hàng giới thiệu sản phẩm, nhà trẻ, mẫu giáo...).

Chỉ tiêu này chỉ tính khối lượng sản phẩm xuất kho từ sản phẩm do cơ sở trực tiếp sản xuất (không gồm xuất kho của những sản phẩm do cơ sở đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác).

Lưu ý: Khối lượng sản phẩm xuất kho không bao gồm khối lượng sản phẩm được xuất kho để tiếp tục chế biến trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại sản phẩm.
- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

- Tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Cục Điều tiết Điện lực, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.

Handwritten signature and initials in blue ink.

0106. Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp phản ánh thực trạng và tình hình biến động sản phẩm của ngành công nghiệp còn lại trong kho/cơ sở/doanh nghiệp (riêng ngành sản xuất, phân phối điện, nước gần như không có tồn kho). Thống kê số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp giúp cho việc nghiên cứu phân tích chu kỳ tồn kho, tác động của tồn kho đến sản xuất sản phẩm của ngành này, từ đó có kế hoạch và biện pháp điều chỉnh sản xuất và tiêu thụ nhằm đảm bảo ổn định quan hệ cung cầu, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp là khối lượng những sản phẩm tồn kho và những sản phẩm gửi bán nhưng chưa bán được tại thời điểm đầu tháng báo cáo.

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu thống kê thời điểm, phản ánh số lượng sản phẩm sản xuất ra chưa đưa đi tiêu thụ. Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp được xác định dưới 2 dạng chủ yếu là tồn kho trong sản xuất và tồn kho trong lưu thông.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

Phương pháp tính:

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp chỉ tính những sản phẩm là thành phẩm tồn kho (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được qui định riêng.

$$\begin{array}{l} \text{Tồn kho} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tồn kho sản phẩm} \\ \text{trong sản xuất} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tồn kho sản phẩm} \\ \text{trong lưu thông} \end{array}$$

Trong đó:

- Tồn kho sản phẩm công nghiệp trong sản xuất được xác định là số sản phẩm (thành phẩm) tồn kho thực tế ở thời điểm báo cáo tại các kho bãi (ở cùng địa bàn với cơ sở, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm) của các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm đó.

- Tồn kho sản phẩm công nghiệp trong lưu thông là số sản phẩm (thành phẩm) tồn kho thực tế ở thời điểm báo cáo tại các chi nhánh, đại lý, cửa hàng phân phối sản phẩm, kho bãi của doanh nghiệp (các chi nhánh, đại lý, cửa hàng phân phối sản phẩm, kho bãi này thuộc cơ sở, doanh nghiệp quản lý sản xuất ra sản phẩm theo dõi nhưng ở khác địa bàn cùng với cơ sở doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra sản phẩm).

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại sản phẩm.

Handwritten signature

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

- Tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.

0107. Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp phản ánh khả năng sản xuất và thực tế sản xuất của sản phẩm công nghiệp làm căn cứ để xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sản xuất ngắn hạn, dài hạn của sản phẩm nhằm bảo đảm cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và xuất nhập khẩu.

Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp là cơ sở quan trọng để tổng hợp, đánh giá năng lực sản xuất của toàn bộ nền kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp là khối lượng sản phẩm công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo thiết kế hoặc theo thực tế.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

a) Năng lực sản xuất theo thiết kế

Năng lực sản xuất theo thiết kế là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiến bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng

Handwritten signature

(gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

b) Sản lượng sản xuất thực tế

Sản lượng sản xuất thực tế là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác.

Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (cùng thời gian của năng lực sản xuất theo thiết kế quy định).

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo vùng kinh tế - xã hội.
- Phân theo tỉnh/thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.
- Phân theo loại hình kinh tế.
- Phân theo sản phẩm.
- Phân theo doanh nghiệp.

4. Kỳ công bố

Hai (02) năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Cục Điều tiết Điện lực, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất; Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; doanh nghiệp ngành Công Thương.

0108. Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng mặt trời

1. Mục đích, ý nghĩa

Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng có vai trò quan trọng trong các nguồn năng lượng tái tạo hiện nay. Vì vậy, việc tính toán công suất năng lượng mặt trời nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo trong tổng nguồn cung cấp và sử dụng năng lượng của quốc gia để có chiến lược phát triển các nguồn năng lượng của quốc gia cho phù hợp với xu thế chung của thế giới đảm bảo phát triển các nguồn năng lượng gắn với giữ gìn môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

Handwritten signature

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản lượng điện từ năng lượng mặt trời là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng mặt trời được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Năng lượng mặt trời là ánh sáng và bức xạ nhiệt từ mặt trời, đã được con người khai thác từ xưa bằng cách sử dụng một loạt các công nghệ và ngày càng phát triển cao hơn.

Các ứng dụng năng lượng mặt trời gồm: Nước nóng năng lượng mặt trời, chiếu sáng, năng lượng mặt trời nấu ăn, nước sạch thông qua chưng cất và tẩy uế, điện năng lượng mặt trời, không gian sưởi ấm và làm mát thông qua kiến trúc năng lượng mặt trời, quá trình tích nhiệt độ cao cho mục đích công nghiệp, điện năng lượng mặt trời dựa trên các động cơ nhiệt và tế bào quang điện.

Phương pháp tính:

Thu năng lượng mặt trời, cách phổ biến nhất là sử dụng tấm panel. Công nghệ năng lượng mặt trời được phổ biến một trong hai cách thụ động và chủ động tùy thuộc vào cách thu, chuyển đổi và phân phối năng lượng mặt trời.

Kỹ thuật năng lượng mặt trời chủ động bao gồm việc sử dụng các tấm panel thu quang điện và thu nhiệt năng lượng mặt trời. Hoạt động công nghệ làm tăng nguồn cung cấp năng lượng gọi là công nghệ nguồn cung. Kỹ thuật năng lượng mặt trời thụ động bao gồm định hướng một tòa nhà với Mặt Trời, lựa chọn vật liệu với khối lượng nhiệt thuận lợi, hiệu ứng phân tán ánh sáng và thiết kế không gian tự nhiên lưu thông không khí. Công nghệ thụ động làm giảm nhu cầu năng lượng gọi là công nghệ phía cầu.

Trong phạm vi chỉ tiêu này chỉ tính đến nguồn năng lượng mặt trời đã được dùng để sản xuất ra điện hay chỉ tính sản lượng điện sản xuất được từ nguồn năng lượng mặt trời.

Trong sản xuất điện, có thể khai thác điện mặt trời cho các khu vực sau:

- Khu vực ngoài lưới tại những nơi sử dụng năng lượng mặt trời có hiệu quả hơn (vùng sâu, vùng xa, hải đảo) so với các phương án cấp điện khác (diesel hoặc kéo lưới).

- Trình diễn cho hệ thống đèn giao thông, khuyến khích các hộ gia đình, công sở tự nguyện lắp đặt và sử dụng theo cơ chế trao đổi điện năng.

Công suất điện năng lượng mặt trời là khả năng sản xuất điện của nhà máy trên cơ sở công suất lắp đặt của nhà máy. Vì vậy, đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là kW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo kWh. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

Handwritten signature and date: 20/11/2018

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo công suất.
- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở cá thể, hộ gia đình có sản xuất điện từ nguồn năng lượng mặt trời.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Điều tiết Điện lực.
- Phối hợp: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo; Vụ Kế hoạch.

0109. Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng gió

1. Mục đích, ý nghĩa

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng năng lượng gió khá tốt. Vì vậy, việc tính toán công suất năng lượng gió có ý nghĩa quan trọng nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo trong tổng nguồn cung cấp và sử dụng năng lượng của quốc gia để có chiến lược phát triển các nguồn năng lượng của quốc gia cho phù hợp với xu thế chung của thế giới, đảm bảo phát triển các nguồn năng lượng gắn với gìn giữ môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng gió là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng gió được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Năng lượng gió là động năng của không khí di chuyển trong bầu khí quyển Trái Đất. Năng lượng gió là một hình thức gián tiếp của năng lượng mặt trời. Sử dụng năng lượng gió là một trong các cách lấy năng lượng xa xưa nhất từ môi trường tự nhiên và đã được biết đến từ thời kỳ Cổ đại.

Năng lượng gió mô tả quá trình mà gió đã được sử dụng để tạo ra năng lượng cơ học hoặc điện. Tua bin gió chuyển đổi năng lượng động lực trong gió thành Năng lượng cơ học. Năng lượng cơ học này có thể được sử dụng cho các nhiệm vụ cụ thể (chẳng hạn như xay ngũ cốc hoặc bơm nước) hoặc một máy phát điện có thể chuyển đổi năng lượng cơ học thành điện, nhà máy điện.

Gió là một dạng của năng lượng mặt trời, do sự chênh lệch nhiệt độ của bầu khí quyển của mặt trời, các bất thường của bề mặt trái đất, và vòng quay của trái đất. Mô hình dòng chảy gió được sửa đổi bởi địa hình của trái đất, sông nước, và độ che phủ thực vật. Năng lượng gió dòng chảy này, hoặc chuyển động có thể được sử dụng khi qua tua-bin gió hiện đại, để tạo ra điện.

Phương pháp tính

nh
hieu

Trong phạm vi chỉ tiêu này chỉ tính đến nguồn năng lượng gió được dùng cho phát điện hay chỉ tính sản lượng điện được sản xuất được từ nguồn năng lượng gió mà thôi.

Công suất điện năng lượng gió là khả năng sản xuất điện của nhà máy nên đơn vị tính cũng được sử dụng như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là KW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo kWh. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo công suất.
- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở cá thể có sản xuất điện từ nguồn năng lượng gió.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Điều tiết Điện lực.
- Phối hợp: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo; Vụ Kế hoạch.

0110. Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng thủy triều

1. Mục đích, ý nghĩa

Năng lượng thủy triều là nguồn năng lượng sạch trong số nguồn năng lượng tái tạo hiện nay. Vì vậy việc tính toán công suất năng lượng thủy triều có ý nghĩa quan trọng nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo trong tổng nguồn cung cấp và sử dụng năng lượng của quốc gia để có chiến lược phát triển các nguồn năng lượng của quốc gia cho phù hợp với xu thế chung của thế giới đảm bảo phát triển các nguồn năng lượng gắn với giữ gìn môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng thủy triều là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng thủy triều được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Điện thủy triều được khai thác từ sự thay đổi của thủy triều lên xuống hàng ngày. Lợi dụng dòng thủy triều người ta sẽ lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất điện.

Hiện nay có 2 loại công nghệ khai thác được áp dụng tại các nước trên thế giới để khai thác hiệu quả nguồn năng lượng này là khai thác dựa vào động năng dòng chảy thủy triều và khai thác dựa vào thế năng của thủy triều.

Với công nghệ khai thác dựa vào thế năng của thủy triều, người ta phải xây dựng hồ chứa và lợi dụng quy luật triều lên xuống để tạo ra sự chênh lệch cột nước tĩnh của khối lượng nước trong hồ và ngoài biển hoặc ngược lại. Khi đó sử dụng các tuabin nước để phát điện. Công nghệ này có ưu điểm là làm giảm được tính không ổn định của năng lượng thủy triều, tuy nhiên lại gặp khó khăn khi phải xây đập để tạo nên các hồ chứa tại các vùng biển thường có điều kiện địa hình phức tạp.

Hiện nay một số nơi trên thế giới đã triển khai hệ thống máy phát điện sử dụng năng lượng thủy triều.

Phương pháp tính:

Công suất điện năng lượng thủy triều là khả năng sản xuất điện của nhà máy vì vậy đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là KW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo kWh. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo công suất.
- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở cá thể có sản xuất điện từ nguồn năng lượng thủy triều/sóng biển.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Điều tiết Điện lực.
- Phối hợp: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo; Vụ Kế hoạch.

0111. Công suất của các trạm biến áp, chiều dài đường dây của lưới điện

1. Mục đích, ý nghĩa

Quy mô lưới điện Việt Nam đã và đang ngày càng được phát triển về quy mô và phạm vi cấp điện. Việc thống kê công suất của các trạm biến áp, chiều dài đường dây của lưới điện 500kV, 220kV, 110kV, 35kV, 22kV, 10kV, 6kV, 0,4kV có thể cho thấy năng lực cấp điện của hạ tầng lưới điện hiện hữu.

Handwritten signature

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Công suất của các trạm biến áp là công suất định mức của từng máy biến áp (công suất biểu kiến thứ cấp ở chế độ làm việc định mức).

Phương pháp tính:

Công suất định mức kí hiệu là SđM, Đơn vị là kVA.

Chiều dài đường dây của lưới điện được xác định theo từng cấp điện áp 500kV, 220kV, 110kV, 35kV, 22kV, 10kV, 6kV, 0,4kV.

Đơn vị tính: kWh.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo công suất.
- Phân theo chiều dài đường dây.

4. Kỳ công bố

Năm

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê đối với doanh nghiệp truyền tải, phân phối và bán lẻ điện.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Điều tiết Điện lực.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0112. Tiêu thụ năng lượng

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng năng lượng cho ngành, lĩnh vực và cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tiêu thụ năng lượng là lượng năng lượng được sử dụng trong ngành, lĩnh vực hoặc lượng năng lượng tiêu dùng của hộ gia đình trong một thời kỳ nhất định.

Riêng ngành Giao thông vận tải (mã ngành H): Không bao gồm tiêu dùng năng lượng cho ngành hàng hải quốc tế (mã ngành 501); không bao gồm tiêu dùng năng lượng cho ngành hàng không quốc tế (mã ngành 511 và 512 - có phân tổ quốc tế).

Phương pháp tính:

Tổng tiêu thụ năng lượng = Lượng tiêu thụ năng lượng của ngành, lĩnh vực + Lượng tiêu dùng năng lượng của hộ gia đình.

Đơn vị tính: KTOE

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo ngành kinh tế, lĩnh vực.
- Theo đối tượng sử dụng.
- Theo loại năng lượng.

Handwritten signature

4. Kỳ công bố

Năm kế tiếp (năm sau năm báo cáo).

5. Nguồn số liệu

- Bảng cân bằng năng lượng hàng năm do Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững kết hợp với các đơn vị khác lập.
- Các cuộc điều tra thống kê ngành, lĩnh vực Công Thương; Điều tra doanh nghiệp; Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh; các cuộc điều tra hộ gia đình.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững
- Phối hợp: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Viện Năng lượng.

0113. Suất tiêu hao năng lượng theo sản phẩm

1. Mục đích, ý nghĩa

Suất tiêu hao năng lượng phản ánh lượng điện tiêu thụ tại khu vực sản xuất trong thời gian xác định suất tiêu hao năng lượng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Suất tiêu hao năng lượng (SEC) là tổng mức năng lượng tiêu hao để sản xuất ra một đơn vị khối lượng sản phẩm hoặc thể tích sản phẩm.

Suất tiêu hao năng lượng được xác định cụ thể theo ngành. Hiện nay đã có quy định về định mức tiêu hao năng lượng ngành thép, bia nước giải khát, nhựa, giấy, chế biến thủy sản, đường mía.

Phương pháp tính:

Xác định suất tiêu hao năng lượng thực tế của cơ sở theo phương pháp tính được quy định về định mức tiêu hao năng lượng tại các văn bản sau:

- Thông tư số 20/2016/TT-BCT quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp thép.
- Thông tư số 38/2016/TT-BCT quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành nhựa.
- Thông tư số 19/2016/TT-BCT quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và nước giải khát.
- Thông tư số 14/2017/TT-BCT quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành sản xuất giấy.
- Thông tư 52/2018/TT-BCT quy định Quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp chế biến thủy sản, áp dụng cho quá trình chế biến công nghiệp của các nhóm sản phẩm cá da trơn và tôm.
- Thông tư số 39/2019/TT-BCT quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất đường mía.

Đơn vị tính: Đơn vị tính được quy định cụ thể theo ngành tại các văn bản trên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh, thành phố.
- Theo ngành, lĩnh vực.

4. Kỳ công bố

Ngày 30 tháng 9 năm sau.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Báo cáo của doanh nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững.

0114. Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Mức tiêu hao năng lượng là chỉ tiêu tổng hợp cho biết để tạo ra một đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP) thì cần sử dụng bao nhiêu năng lượng cho sản xuất.

Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước phản ánh kết quả của việc đổi mới công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất và áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật để giảm mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất kinh doanh. Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng còn do sự thay đổi cấu trúc nền kinh tế, có thể giảm mức tiêu hao năng lượng so với GDP bằng cách hạn chế các ngành, hoạt động tiêu tốn nhiều năng lượng và phát triển các ngành, hoạt động ít tiêu hao năng lượng hơn.

Năng lượng dùng cho sản xuất gồm: Xăng, dầu, khí, than, điện,...

Năng lượng được tính theo đơn vị quy đổi ra dầu tương đương (KTOE)

Phương pháp tính:

$$\text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP} = \frac{\text{Năng lượng sử dụng cho sản xuất (KTOE)}}{\text{GDP (tỷ đồng)}}$$

$$\begin{array}{lcl} \text{Tăng/giảm mức tiêu} & \text{Mức tiêu hao năng} & \text{Mức tiêu hao năng lượng} \\ \text{hao năng lượng cho} & \text{lượng cho sản xuất so} & \text{cho sản xuất so với GDP} \\ \text{sản xuất so với GDP} & \text{với GDP năm báo cáo} & \text{năm trước năm báo cáo} \end{array} =$$

- Đối với từng ngành hoặc nhóm ngành, chỉ tiêu GDP được thay thế bằng chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành đó.

2. Phân tổ chủ yếu

Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố

Năm.

Handwritten signature

4. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Dữ liệu hành chính.
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.
- Phối hợp: Vụ Tiết kiệm Năng lượng và Phát triển bền vững.

0115. Cường độ năng lượng sơ cấp trên tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng thể phản ánh quy mô của hệ thống năng lượng trên một đơn vị của tổng sản phẩm trong nước, có ý nghĩa so sánh với các quốc gia khác.

Cường độ năng lượng càng thấp chứng tỏ việc tiêu thụ năng lượng để sản xuất ra một đơn vị giá trị gia tăng giảm, nghĩa là hiệu quả sử dụng năng lượng đã tăng lên.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cường độ năng lượng sơ cấp là mức tiêu hao năng lượng để làm ra một đơn vị giá trị gia tăng tính bằng tiền. Cường độ năng lượng sơ cấp trên tổng sản phẩm trong nước bằng tổng nguồn cung năng lượng sơ cấp chia cho tổng sản phẩm trong nước.

Năng lượng sơ cấp là một dạng năng lượng được tìm thấy trong tự nhiên (như dầu mỏ, khí thiên nhiên, than,...) hoặc chứa trong nhiên liệu thô và các dạng năng lượng khác, bao gồm cả chất thải.

Chỉ tiêu này phản ánh quy mô của hệ thống năng lượng quốc gia.

Phương pháp tính:

$$\text{Cường độ năng lượng sơ cấp trên tổng sản phẩm trong nước} = \frac{\text{Tổng cung năng lượng sơ cấp}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước (theo giá so sánh)}}$$

- Đơn vị tính: kgOE/1,000USD

3. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn năng lượng.
- Loại năng lượng.

4. Kỳ công bố

Năm kế tiếp (năm sau năm báo cáo).

5. Nguồn số liệu

- Bảng cân bằng năng lượng hàng năm do Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững kết hợp với các đơn vị khác lập.
- Tổng sản phẩm trong nước do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0116. Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là cơ sở để đánh giá quá trình chu chuyển sản phẩm công nghiệp ở phạm vi quốc gia, phản ánh các yếu tố tạo ra nguồn cung và các yếu tố tiêu dùng sản phẩm công nghiệp; Trên cơ sở đó giúp cho việc xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, xuất nhập khẩu và đề ra các chính sách đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cân đối một số sản phẩm công nghiệp là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn cung và tiêu dùng của từng loại sản phẩm công nghiệp của quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Để lập bảng cân đối cho một loại sản phẩm công nghiệp thường phải xác định tổng nguồn cung và tổng cầu trong một thời kỳ nhất định.

Phương pháp tính:

2.1. Tổng nguồn cung

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng} & & \text{Chênh lệch tồn} & & \text{Sản lượng sản} & & \text{Số lượng nhập} \\ \text{nguồn cung} & = & \text{kho sản phẩm} & + & \text{xuất sản phẩm} & + & \text{khẩu sản phẩm} \\ \text{sản phẩm} & & \text{(yếu tố 1)} & & \text{(yếu tố 2)} & & \text{(yếu tố 3)} \end{array}$$

(1) Chênh lệch tồn kho

Chênh lệch tồn kho là khả năng sẵn sàng huy động ngay cho nhu cầu nên được tính vào nguồn cung để cân đối với cầu. Tồn kho được tính đầy đủ ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất và cung ứng sản phẩm, gồm tồn kho ở khâu sản xuất, khâu cung ứng và cả khâu sử dụng. Đối với những loại sản phẩm sản xuất gắn liền với tiêu thụ, không xác định được lượng tồn kho, thì tồn kho bằng 0.

Tồn kho chỉ được tính vào nguồn phân chênh lệch giữa tồn kho đầu kỳ với tồn kho cuối kỳ. Yếu tố chênh lệch tồn kho được tính bằng cách lấy mức tồn kho đầu kỳ trừ (-) mức tồn kho cuối kỳ, nếu kết quả là dương (+) được cộng vào tổng nguồn cung, nếu âm (-) thì phải trừ bớt trong tổng nguồn cung sản phẩm trong kỳ.

(2) Sản lượng sản xuất

Sản lượng sản xuất là sản lượng sản phẩm được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Sản lượng sản xuất được tính vào tổng sản lượng phải là sản phẩm đảm bảo đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và xong thủ tục nhập kho để tiêu thụ hoặc sẵn sàng cung cấp cho các nhu cầu sử dụng.

Handwritten signature

Đối với trường hợp đơn vị sản xuất sản phẩm công nghiệp vừa bán ra ngoài, vừa sử dụng sản phẩm như bán thành phẩm cho hoạt động sản xuất khác, cách tính sản lượng sản xuất được quy định như sau:

- Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc sử dụng nội bộ thì lấy theo số liệu nhập kho trong kỳ.

- Nếu đơn vị chỉ nhập kho sản phẩm bán ra ngoài và không nhập kho lượng sản phẩm sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì sản lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ đơn vị.

(3) Số lượng nhập khẩu

Số lượng nhập khẩu là toàn bộ lượng sản phẩm được đưa vào một quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Để cân đối giữa cung và cầu các sản phẩm công nghiệp, nhiều quốc gia sản xuất trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu, cần phải nhập khẩu. Số lượng sản phẩm nhập khẩu phải căn cứ vào hải quan, đó là sản lượng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại hải quan cửa khẩu và được đưa về nhập kho trong nước của các đơn vị nhập khẩu hoặc bán thẳng cho đơn vị sử dụng trong nước (Không bao gồm sản phẩm tạm nhập tái xuất).

2.2. Tổng cầu

Tổng cầu sản phẩm	=	Tiêu dùng cho hoạt động sản xuất	+	Tiêu dùng cho hoạt động dịch vụ	+	Tiêu dùng cho dân cư	+	Tiêu dùng cho hoạt động khác	+	Số lượng sản phẩm xuất khẩu	+	Hao hụt, tổn thất (nếu có)
		(1)		(2)		(3)		(4)		(5)		(6)

(1) Tiêu dùng cho hoạt động sản xuất là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất vật chất như nguyên, nhiên vật liệu đầu vào của hoạt động sản xuất vật chất.

Đối với trường hợp đơn vị sử dụng sản phẩm tự sản xuất được để sản xuất loại sản phẩm khác hoặc chế biến thành sản phẩm khác, cách tính lượng sản phẩm sử dụng được quy định như sau:

+ Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho để tiếp tục sản xuất thì tính theo số liệu xuất kho đưa vào sản xuất trong kỳ.

+ Nếu đơn vị không nhập kho lượng sản phẩm sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì tính theo sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho hoạt động sản xuất của nội bộ đơn vị.

(2) Tiêu dùng cho hoạt động dịch vụ là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động dịch vụ kinh doanh vì lợi nhuận, dịch vụ có thu và dịch vụ công của các đơn vị kinh doanh dịch vụ và đơn vị sự nghiệp. Đối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ thì phương pháp tính như tiêu dùng cho hoạt động sản

Handwritten signature

xuất; đối với tiêu dùng của các đơn vị sự nghiệp thì khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào đơn vị sự nghiệp có đủ tư cách pháp nhân như: Bệnh viện, trạm điều dưỡng, trường học, viện nghiên cứu,... Trong trường hợp một đơn vị sự nghiệp có nhiều hoạt động khác nhau, nếu tính riêng được thì tách cho từng hoạt động, không tách riêng được thì quy ước tính vào hoạt động chính.

(3) *Tiêu dùng cho dân cư* là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp phục vụ đời sống của các cá nhân, hộ dân cư.

(4) *Sử dụng cho các hoạt động khác* là khối lượng tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động khác ngoài 3 nhóm đối tượng trên. Việc tính toán chỉ tiêu này phải căn cứ vào cơ quan, tổ chức có đầy đủ tư cách pháp nhân về sử dụng sản phẩm theo các hợp đồng và khối lượng sản phẩm thực tế tiêu dùng đã thanh toán với đơn vị cung cấp.

(5) *Sản phẩm xuất khẩu* là toàn bộ khối lượng sản phẩm đã hoàn thành thủ tục hải quan của khẩu và được đưa lên phương tiện vận chuyển ra khỏi biên giới quốc gia trong kỳ tính toán. Trường hợp xuất khẩu không qua thủ tục hải quan thì tính theo sản lượng thực tế của các đơn vị trực tiếp bán cho nước ngoài.

(6) *Hao hụt, tổn thất tự nhiên* là lượng sản phẩm đó bị hao hụt trong quá trình lưu kho, vận chuyển và tiêu dùng theo định mức kỹ thuật. Những hao hụt này được xác định trước theo các định mức cho phép.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại sản phẩm.
- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty thuộc Bộ.
- Điều tra thống kê doanh nghiệp đối với ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Dầu khí và Than, Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Vụ Thị trường trong nước, Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Cục Điều tiết Điện lực, Cục Công nghiệp, Cục Hóa chất.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

7. Cân đối một số sản phẩm cụ thể

7.1. Điện

Điện là một dạng năng lượng đặc biệt tồn tại dưới hình thái phi vật thể, không thể dự trữ và tồn kho bằng chính nó mà chỉ có thể tồn tại ở một dạng khác. Chỉ tiêu năng lượng điện được phản ánh dưới dạng điện sản xuất tức là phản ánh nguồn cung của điện còn phản ánh dưới dạng điện tiêu dùng (hay điện tiêu thụ)

nh

là phản ánh nhu cầu tiêu thụ điện. Vì vậy, về chỉ tiêu điện có chỉ tiêu điện sản xuất và điện tiêu thụ (hay còn gọi là điện thương phẩm).

7.1.1. Điện sản xuất

7.1.1.1. Mục đích, ý nghĩa

Điện sản xuất là sản phẩm quan trọng trong bảng cân đối cung cầu năng lượng, phản ánh lượng điện sản xuất ra của toàn hệ thống để đáp ứng mức độ tiêu dùng điện cuối cùng trực tiếp cho toàn xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu điện nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng đề án quy hoạch phát triển điện lực quốc gia trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.1.1.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Điện sản xuất là sản lượng điện được sản xuất ra và được đo trên đầu máy phát qua đồng hồ đo đếm của từng tổ máy và tổng hợp lại cho từng nhà máy đã được tách phân điện tự dùng và điện tổn thất trên máy biến áp của nhà máy (ở đây được gọi là điện xuất tuyến).

Điện sản xuất phản ánh khả năng cung cấp điện của hệ thống; điện thương phẩm phản ánh nhu cầu tiêu dùng điện của xã hội. Vì vậy, hai chỉ tiêu này phản ánh về hai mặt cung - cầu điện của toàn xã hội.

Điện sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau như: Nhiệt điện (Than, dầu, khí, LNG); thủy điện; điện từ các nguồn năng lượng tái tạo (Năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều/sóng biển, năng lượng sinh khối); điện hạt nhân;....

* Một số khái niệm về các nguồn điện chính như sau:

- *Năng lượng nước (Thủy năng)* là nguồn năng lượng từ các dòng nước lưu động là một giải pháp sản sinh điện năng sạch và hiệu quả. Nước tràn xuống từ đập nhà máy thủy điện làm quay tuốc bin nối với máy phát điện. Năng lượng sản sinh ra sau đó được phân bổ tới những mạng lưới điện lớn, phục vụ đời sống con người.

- *Năng lượng gió (Phong năng)* là động năng của không khí di chuyển trong bầu khí quyển Trái Đất. Năng lượng gió là một hình thức gián tiếp của năng lượng mặt trời. Năng lượng gió mô tả quá trình mà gió đã được sử dụng để tạo ra năng lượng cơ học hoặc điện. Tua bin gió chuyển đổi năng lượng động lực trong gió thành năng lượng cơ học. Năng lượng cơ học này có thể được sử dụng cho nhiệm vụ cụ thể (chẳng hạn như xay ngũ cốc hoặc bơm nước) hoặc cho một máy phát điện (có thể chuyển đổi năng lượng cơ học thành điện, nhà máy điện).

như
hình